TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TB** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2024/DS-ST
Ngày 26 tháng 9 năm 2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB-TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Kiều Công Ích;

2/ Ông Phùng Văn Thị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Hoà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **20**/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐXXST-DS ngày 09/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà ***Lê Thị Minh N*** - sinh năm 1960;

Địa chỉ: khu 4, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh ***Phan Ngọc T*** - Sinh năm 1993;

Địa chỉ: khu 10, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Phú Thọ..

Người có quyền lợi, N vụ liên quan: Ông ***Phan Văn D*** - sinh năm: 1967

Địa chỉ: khu 10, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

(Anh T có mặt; bà N, ông D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là bà Lê Thị Minh N trình bày:**

Ngày 02/7/2023, bà có cho anh Phan Ngọc T vay số tiền 475.300.000 đồng, anh T có viết giấy vay tiền. lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,6%/tháng và hẹn đến ngày 02/8/2023 anh T sẽ trả bà cả gốc và lãi, nhưng đến hạn anh T không trả. Tháng 01/2024 anh T đã trả cho bà được 10.000.000 đồng trừ vào tiền nợ gốc. Kể

từ đó đến nay, bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng anh T không trả lại bà số tiền gốc còn lại và tiền lãi như thỏa thuận.

Ngoài ra, vào khoảng tháng 3/2024, ông Phan Văn D, là bố đẻ anh T có viết cam kết trong giấy vay nợ là sẽ thay mặt gia đình bảo lãnh trả nợ cho anh T. Bà yêu cầu anh T trả cho bà toàn bộ tiền nợ gốc còn lại là 465.300.000 đồng và tiền lãi cụ thể như sau: Tiền lãi từ ngày 02//7/2023 đến hết ngày 01/01/2024 là 475.300.000 đồng x 06 tháng x 1,6%/tháng = 45.628.000 đồng; tiền lãi từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 26/9/2024 là 465.300.000 đồng x 08 tháng 25 ngày = 65.762.400 đồng, làm tròn là 65.762.000 đồng. Tổng cả tiền gốc và lãi anh T phải trả là 576.690.000 đồng. Bà đồng ý miễn trách nhiệm của ông Phan Văn D là người bảo lãnh.

*** Theo các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là anh Phan Ngọc T trình bày:**

Ngày 02/7/2023, anh có vay của bà Lê Thị Minh N số tiền là 475.300.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,6%/tháng, anh có viết giấy vay tiền giao cho bà N giữ, cam kết sẽ thanh toán vào ngày 02/8/2024, nhưng đến hẹn anh chưa có tiền trả. Khoảng tháng 01/2024 anh đã trả cho bà N 10.000.000 đồng trừ vào nợ gốc, như vậy số tiền gốc còn lại là 465.300.000 đồng. Do hiện nay anh không có việc làm ổn định, gia đình gặp nhiều khó khăn nên nguyện vọng của anh là xin có thêm thời gian để trả nợ. Anh sẽ trả dần cho bà N mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian trả nợ vào ngày 25 hàng tháng, kể từ tháng 8/2024. Sau khi có công việc ổn định thì anh xin được thay đổi mức thanh toán nhiều hơn cho đến khi trả hết nợ, ngoài ra anh xin bà N miễn số tiền lãi cho anh, anh cam kết sẽ thực hiện N vụ trả nợ của mình như đã nêu trên.

Tại phiên tòa, anh T xác nhận còn nợ bà N số tiền gốc và lãi đúng như bà N trình bày. Khoản tiền anh vay của bà N, anh đã sử dụng, không liên quan đến bố anh là ông Phan Văn D; bố anh không được sử dụng. Nay bà N khởi kiện ra Tòa án, anh xin nhận trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ cho bà N. Nếu bà N không đồng ý miễn cho anh khoản tiền lãi, không đồng ý phương thức, thời hạn trả nợ mà anh đưa ra trong quá trình hoà giải thì đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

*** Người có quyền lợi N vụ liên quan là ông Phan Văn D trình bày:**

Ông là bố đẻ của anh Phan Ngọc T. Theo ông được biết, năm 2023, con trai ông có vay của bà Lê Thị Minh N số tiền 475.300.000 đồng với lãi suất 1.6%/tháng. Khoảng tháng 3/2024, ông có gặp bà N và viết vào giấy vay tiền của anh T là *"Tôi là bố cháu T, thay mặt gia đình bảo lãnh trả nợ cho cháu"* với mục

đích là nhận có trách nhiệm trả cho bà N số tiền trên thay anh T để không làm ảnh hưởng đến công việc của anh T.

Nay bà N khởi kiện anh T ra Toà án, ông xác định số tiền anh T vay để sử dụng cá nhân nên anh T phải có trách nhiệm trả cho bà N, ông không liên quan đến số tiền đó vì ông không được sử dụng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng các điều 166; 274; 280; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019; khoản 2 Điều 26h Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh N. Buộc anh Phan Ngọc T có N vụ trả nợ cho bà N số tiền gốc 465.300.000 đồng và 111.391.199 đồng tiền lãi (tính đến ngày xét xử). Tổng số tiền anh T phải trả cho bà N làm tròn là: 576.690.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Phan Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh Phan Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 27.067.600 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Lê Thị Minh N và anh Phan Ngọc T là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại khu 10, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về số tiền nợ gốc: Nguyên đơn là bà Lê Thị Minh N và bị đơn anh Phan Ngọc T thống nhất nội dung sau: Ngày 02/7/2023, anh T có có vay của bà N số tiền 475.300.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,6%/ tháng, hẹn đến ngày 02/8/2023 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền trên. Đến hạn, anh T không trả được nợ như đã cam kết, bà N đã đòi nhiều lần nhưng anh T không trả. Khoảng tháng 01/2024 (hai bên không nhớ rõ ngày, nhưng để có lợi cho anh T, bà N tính là ngày 01/01/2024), anh T đã trả cho bà N 10.000.000 đồng trừ vào tiền gốc. Như vậy, đến nay anh T còn nợ bà N số tiền gốc là 465.300.000 đồng. Bà N yêu cầu anh T phải trả cho bà số tiền nợ gốc trên là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về việc tính lãi: Hợp đồng vay tài sản (vay tiền) giữa bà Lê Thị Minh N và anh Phan Ngọc T là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Mức lãi suất hai bên tự nguyện thỏa thuận 1,6%/tháng, không vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm), cần chấp nhận. Đến hạn trả nợ, anh T không thực hiện N vụ trả nợ như đã cam kết. Vì vậy, bà N định yêu cầu tính lãi đối với số tiền anh T chậm trả là phù hợp quy định của pháp luật. Cụ thể:

Tiền lãi kể từ ngày 02/7/2023 đến ngày 01/01/2024 trên số nợ gốc 475.300.000 đồng là 475.3000.000 đồng x 1,6%/tháng x 6 tháng = 45.628.000 đồng.

Tiền lãi kể từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 26/9/2024 trên tổng số nợ gốc 465.300.000 đồng là 476.3000.000 đồng x 8 tháng 25 ngày x 1,6%/tháng = 65.762.400 đồng.

Tổng tiền lãi anh T phải trả cho bà N là =111.390.400 đồng

[2.3]. Từ những căn cứ nêu trên, cần buộc anh Phan Ngọc T phải trả cho bà Lê Thị Minh N số tiền còn nợ tính đến hết ngày 26/9/2024 là 576.690.000 đồng; trong đó: Tiền nợ gốc là 465.300.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm nghìn đồng); Tiền nợ lãi là 111.390.400 đồng.

[2.4.]. Về nghĩa vụ của người bảo lãnh: Bà Lê Thị Minh N đề nghị miễn trách nhiệm của người bảo lãnh, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh N được chấp nhận, nên bà Nghĩ không phải chịu án phí. Anh Phan Ngọc T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Nhận định trên cũng phù hợp với quan điểm đề nghị mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng các điều: 166, 274, 280, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Về nghĩa vụ trả nợ:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh N.

Buộc anh Phan Ngọc T có N vụ trả cho bà Lê Thị Minh N tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 26/9/2024 là 576.690.000 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng); trong đó: Tiền nợ gốc là 465.300.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm nghìn đồng); Tiền nợ lãi là 111.390.400 đồng (Một trăm mười một triệu ba trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phan Ngọc T phải nộp 27.067.600 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TB;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục Thi hành án DS huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Minh Hòa